

khi hiện rõ vết. Quan sát dưới ánh sáng thường và dưới ánh sáng tử ngoại ở bước sóng 366 nm. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch được liệu đối chiếu và phải có vết tương đương về vị trí và cùng màu với vết của acid oleanolic trên sắc ký đồ của dung dịch chất đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 12,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 105 °C, 2 h).

Tro toàn phần

Không quá 3,0 % (Phụ lục 9.8).

Chất chiết được trong dược liệu

Không ít hơn 4,0 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10), dùng *ethanol* 75 % (TT) làm dung môi

Chế biến

Xuyên mộc thông phiến: Lấy dược liệu chưa thái phiến, ngâm qua, ủ mềm, thái thành phiến dày, phơi hoặc sấy khô.

Mô tả: Lát dày, hơi tròn. Bề mặt vết cắt không đều ở mép, phần vỏ sót lại có màu vàng nâu. Gỗ màu nâu vàng nhạt hoặc vàng nhạt, có các đường vân và vết nứt xuyên tâm màu trắng vàng, mạch mịn có các lỗ rỗng rải rác dày đặc, lỗ tương đối nhỏ, màu trắng hoặc nâu vàng, thỉnh thoảng bị rỗng. Mùi nhẹ, vị nhạt.

Bột, Định tính, Độ ẩm, Tro toàn phần, Chất chiết được trong dược liệu: Yêu cầu và phương pháp thử như đối với dược liệu chưa thái phiến.

Bảo quản

Nơi thoáng khí, khô ráo, tránh ẩm.

Tính vị, quy kinh

Vị hơi mặn, tính hàn. Quy vào các kinh tâm, vị, bàng quang.

Công năng, chủ trị

Thông tiểu tiện, thông tâm, giải uất, thông kinh lạc, thông sữa. Chủ trị: Bí tiểu, phù nề, khó chịu, nước tiểu sẫm màu, lở loét miệng và lưỡi, vô kinh, tắc ống mật và đau khớp do nhiệt ẩm.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 3 g đến 6 g, dạng thuốc sắc.

XUYỀN SƠN GIÁP

Manis Squama

Vây Tê tê, Vây Trút

Vây đã rửa sạch phơi hay sấy khô của con Tê tê (*Manis pentadactyla* L.), họ Tê tê (Manidae). Bắt con Tê tê, lột lấy cả tấm da nguyên vây, nhúng hoặc luộc trong nước sôi, tách lấy vây, rửa sạch, phơi hoặc sấy khô.

Mô tả

Vây Tê tê rời có hình mảnh dẹt, hình quạt xòe, hình vỏ hến, hình tam giác, giữa dày, mép mỏng, rộng khoảng

1,5 cm đến 4 cm. Mặt lưng màu đen hơi xanh bóng có nhiều vân thẳng hình nan quạt, mép có ít vân vòng cung. Mặt trong màu hơi nhạt hơn, nhẵn, ở giữa có đường nổi hình nắp vung chữ V, đầu nhọn, hướng tâm. Chất sừng, cứng chắc, hơi dẻo, hơi trong. Mùi hôi khó chịu, vị nhạt.

Định tính

Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: *Silica gel* G.

Dung môi khai triển: *Toluen* - *acetone* (20 : 1).

Dung dịch thử: Lấy 1 g bột dược liệu thêm 60 ml *cloroform* (TT) đun hồi lưu trên cách thủy trong 4 h, để nguội. Lọc. Bốc hơi dịch lọc đến cạn, hòa cồn trong 1 ml *cloroform* (TT), được dung dịch thử.

Dung dịch đối chiếu: Lấy 1 g bột Xuyên sơn giáp (mẫu chuẩn), tiến hành chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 10 µl mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai sắc ký, lấy bản mỏng ra, để khô ở nhiệt độ phòng. Phun lên bản mỏng hỗn hợp *anhydrid acetic* (TT) và *acid sulfuric* (TT) (9 : 1). Sấy ở 80 °C trong vài phút. Quan sát dưới ánh sáng thường. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch đối chiếu. Quan sát dưới ánh sáng tử ngoại ở bước sóng 366 nm. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết phát quang tương đương về vị trí và cùng màu với các vết phát quang trên sắc ký đồ của dung dịch đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 13,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 105 °C, 4 h).

Tạp chất

Không quá 4,0 % (Phụ lục 12.11).

Chế biến

Xuyên sơn giáp không dùng sống. Chế biến tùy theo yêu cầu của bài thuốc.

Có thể làm sạch vây Tê tê bằng cách sau: Ngâm vây Tê tê trong nước vôi loãng (5 lít nước hòa với 20 g vôi tôi, để lắng, gạn lấy nước trong) một ngày đêm. Lấy ra xóc rửa kỹ nhiều lần cho sạch. Phơi hoặc sấy nhẹ cho khô.

Xuyên sơn giáp sao cát: Làm sạch vây Tê tê. Phân loại theo cùng kích thước. Cho cát đã rửa sạch vào chảo, đun to lửa (lửa võ) cho nóng, cho vây Tê tê vào đảo đều cho đến khi tất cả các vây phồng giòn, màu vàng đều, lấy ra sàng loại bỏ cát và để nguội. Giã giáp trước khi dùng hoặc tán bột.

Thổ xuyên sơn giáp: Sao với cát như trên, khi vây phồng giòn, màu vàng đều, lấy ra sàng loại bỏ cát, nhúng qua giấm hoặc phun giấm đều vào vây khi còn nóng. Để khô. Giã giáp khi dùng hoặc tán bột. Dùng 3 L giấm cho 10 kg Xuyên sơn giáp.

Hoặc làm sạch vây Tê tê, để khô, tẩm giấm, sao với cát cho phồng và vàng đều, đem dùng.

Bảo quản

Nơi khô mát.

Tính vị, quy kinh

Vị mặn, tính hơi hàn. Vào các kinh can, vị.

Công năng, chủ trị

Thông kinh lạc, trừ phong, hoạt huyết tiêu sưng, thông tuyến sữa. Chủ trị: Kinh bế, kết cục ở bụng; sữa không thông; mụn nhọt; phong tê thấp tê cứng đau nhức.

Cách dùng, liều dùng

Dùng dược liệu đã chế biến. Ngày dùng từ 6 g đến 9 g, dạng thuốc sắc (giã giập) hoặc dạng thuốc tán (hòa với nước thuốc sắc để uống), 1 g đến 2 g/lần.

Kiêng kỵ

Phụ nữ có thai, mụn nhọt đã phá miệng, người hư nhược không nên dùng.

XUYỀN TÂM LIÊN

Andrographis Herba

Công cộng, Khổ điệp

Bộ phận trên mặt đất được làm khô của cây Xuyên tâm liên [*Andrographis paniculata* (Burm.f.) Nees; syn. *Justicia paniculata* Burm.f.; *Andrographis subspathulata* C. B. Clark], họ Ô rô (Acanthaceae). Thu hái khi cây bắt đầu ra nụ hoặc nở hoa. Loại bỏ tạp chất, rửa sạch, thái thành từng đoạn, phơi hay sấy ở 50 °C đến 60 °C đến khô.

Mô tả

Các đoạn thân, cành mang lá dài 5 cm đến 10 cm. Thân hình vuông, màu xanh lục, nâu hoặc lục vàng, lõi giữa màu trắng, mặt ngoài có các nếp nhăn dọc, thường phân nhánh, đốt hơi phình ra, chất giòn, dễ gãy. Lá đơn, mọc đối, có cuống ngắn, lá nguyên hình mác, dài 3 cm đến 10 cm, rộng 1 cm đến 2 cm, gốc thuôn, đầu nhọn dài, hai mặt nhẵn, mặt trên màu lục tối, mặt dưới màu lục xám, bề mặt giòn. Đôi khi có đoạn cành mang hoa nhỏ, mọc thành chùm ở nách lá và ở ngọn cành. Mùi nhẹ, đặc trưng. Vị rất đắng.

Vị phẫu

Lá: Tế bào biểu bì trên hình gần vuông hoặc hình chữ nhật, các tế bào biểu bì dưới tương đối nhỏ, cả hai bề mặt biểu bì đều có tế bào rộng chứa nang thạch hình tròn, hình bầu dục hoặc hình chùy, đường kính tới 36 µm và dài 180 µm. Có lông tiết, đôi khi có lông che chở. Đầu lông tiết dẹt, có 4, 6 hoặc 8 tế bào, đường kính tới 40 µm, cuống rất ngắn. Lông che chở gồm 1 đến 4 tế bào, dài tới 160 µm, đường kính 40 µm, bề mặt có phủ lớp cutin. Lỗ khí có nhiều ở biểu bì dưới, các tế bào phụ thay đổi nhiều về kích thước. Mô dày nằm sát biểu bì trên và biểu bì dưới của gân lá. Cung libe-gỗ nằm ở giữa gân lá, bó mạch gỗ ở phía trên và libe ở phía dưới. Mô giậu gồm một hàng tế bào hình chữ nhật, xếp thẳng đứng. Mô khuyết chiếm 2/3 bề dày của phiến lá. **Thân:** Biểu bì có lông tiết và lông che chở. Mô dày tập trung nhiều ở bốn góc của thân. Mô mềm vỏ. Nội bì gồm

một hàng tế bào có thành dày. Bó libe-gỗ. Phần ruột gồm những tế bào mô mềm lớn. Các tinh thể calci oxalat hình kim nhỏ rải rác trong mô mềm vỏ và mô mềm ruột.

Bột

Bột màu xanh, mùi nhẹ, đặc trưng, vị rất đắng. Quan sát trên kính hiển vi thấy: Mảnh tế bào biểu bì trên của lá với mô giậu và nang thạch nằm ở dưới; biểu bì dưới có tế bào lỗ khí, nang thạch và lông tiết. Mảnh tế bào mô mềm. Mảnh mạch hình thang, mạch xoắn, mạch điểm. Các bó sợi. Các mảnh tế bào biểu bì của thân mang lỗ khí, nang thạch và lông tiết. Rải rác có nang thạch, lông đơn bào và đa bào. Hạt phấn hình cầu, đường kính khoảng 4 µm đến 6 µm, màu vàng nâu.

Định tính

Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: Silica gel GF₂₅₄.

Dung môi khai triển: Cloroform - methanol (1 : 1).

Dung dịch thử: Lấy 1,0 g bột dược liệu (qua rây số 250), thêm 30 ml ethanol 96 % (TT), chiết siêu âm 30 min. Lọc dịch chiết, dùng 300 mg than hoạt (TT) để loại màu. Lọc lại dịch chiết và cô dưới áp suất giảm đến gần. Hòa cồn trong 1 ml methanol (TT).

Dung dịch chất đối chiếu: Hòa tan andrographolid chuẩn trong ethanol (TT) để được dung dịch có nồng độ 1 mg/ml.

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Nếu không có chất chuẩn trên, dùng 1,0 g bột Xuyên tâm liên (mẫu chuẩn) và tiến hành chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 10 µl mỗi dung dịch trên. Triển khai sắc ký đến khi dung môi đi được khoảng 12 cm, lấy bản mỏng ra để khô ngoài không khí. Quan sát dưới ánh sáng tử ngoại ở bước sóng 254 nm, xuất hiện các vết tắt quang. Phun lên bản mỏng dung dịch vanilin 2 % trong acid sulfuric (TT). Sấy bản mỏng ở 110 °C trong 5 min. Quan sát dưới ánh sáng thường. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có vết tương ứng về vị trí và cùng màu với vết andrographolid trên sắc ký đồ của dung dịch chất đối chiếu hoặc trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có 5 vết màu hồng, tím đến tím đậm, tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 10,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 85 °C, 4 h).

Tro toàn phần

Không quá 13,0 % (Phụ lục 9.8).

Tro không tan trong acid

Không quá 2,0 % (Phụ lục 9.7).

Lá

Không ít hơn 30,0 % (Phụ lục 12.11).

Tạp chất

Không quá 2 % (Phụ lục 12.11).